

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
BIA-RƯỢU-NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN
SAIGON BEER-ALCOHOL-BEVERAGE
CORPORATION**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence-Freedom-Happiness**

Số/No: 561 /BSG-KTTK
Giải trình BCTC hợp nhất Quý 2 năm 2024
*Explanation of the consolidated FS
of 2nd quarter of 2024*

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 07 năm 2024
Ho Chi Minh City, July 25, 2024

Kính gửi: - Ủy Ban chứng khoán Nhà Nước / *The State Securities Commission*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM / *Ho Chi Minh Stock Exchange*

Tên tổ chức : **Tổng công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn**
Organization name : *Saigon Beer-Alcohol-Beverage Corporation*
Mã chứng khoán : **SAB**
Security symbol : *SAB*
Địa chỉ : **187 Nguyễn Chí Thanh, Phường 12, Quận 5, TPHCM**
Address : *187 Nguyen Chi Thanh, Ward 12, District 5, Ho Chi Minh City*

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC của Bộ Tài Chính về việc công bố thông tin. Tổng công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước giải khát Sài Gòn giải trình Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2 năm 2024 cụ thể như sau:

Pursuant to the Finance Ministry's Circular No. 96/2020/TT-BTC on the disclosure of information. Saigon Beer – Alcohol – Beverage Corporation (SABECO) explained the consolidated financial statement of 2nd quarter of 2024 as follows:

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:
Consolidated income statement:

Đơn vị tính: VND/ Unit: VND

KHOẢN MỤC/ ITEMS	Quarter 2		Tăng/ Increase, Giảm/ Decrease	Tỷ lệ / Percent
	2024	2023		
A	1	2	3=1-2	4=3/2
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ/ Revenue from sales of goods and provision of services	8,135,104,562,722	8,381,589,764,258	-246,485,201,536	-3%
2. Các khoản giảm trừ doanh thu/ Revenue deductions	48,818,635,505	69,447,936,430	-20,629,300,925	-30%
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ/ Net revenue	8,086,285,927,217	8,312,141,827,828	-225,855,900,611	-3%
4. Giá vốn hàng bán/ Cost of goods sold and services provided	5,645,843,203,726	5,824,262,761,534	-178,419,557,808	-3%
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ/ Gross Profit	2,440,442,723,491	2,487,879,066,294	-47,436,342,803	-2%
6. Doanh thu hoạt động tài chính/ Financial Income	266,344,194,542	354,413,768,251	-88,069,573,709	-25%
7. Chi phí tài chính/ Financial Expenses	8,220,884,069	17,219,852,644	-8,998,968,575	-52%

- Trong đó: Chi phí lãi vay/ Including: Interest expenses	7,599,673,429	14,330,165,656	-6,730,492,227	-47%
8. Phần lãi hoặc lỗ trong liên doanh, liên kết/ Share of profits in associates and jointly controlled entities	27,875,972,006	78,103,889,404	-50,227,917,398	-64%
9. Chi phí bán hàng/ Selling expenses	902,281,014,716	1,167,073,474,371	-264,792,459,655	-23%
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp/ General and administration expenses	176,489,145,552	200,013,094,048	-23,523,948,496	-12%
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh/ Net operating profit	1,647,671,845,702	1,536,090,302,886	111,581,542,816	7%
12. Thu nhập khác/ Other income	7,045,833,707	2,921,952,020	4,123,881,687	141%
13. Chi phí khác/ Other expenses	20,447,022,925	14,652,516,866	5,794,506,059	40%
14. Lợi nhuận khác/ Results of other activities	-13,401,189,218	-11,730,564,846	-1,670,624,372	14%
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế/ Accounting profit before tax	1,634,270,656,484	1,524,359,738,040	109,910,918,444	7%
16. Chi phí thuế TNDN hiện hàng/ Income tax expense – current	300,336,107,111	306,141,670,985	-5,805,563,874	-2%
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại/ Income tax expense/ (benefit) – deferred	15,013,044,550	7,778,306,770	7,234,737,780	93%
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp/ Net profit after tax	1,318,921,504,823	1,210,439,760,285	108,481,744,538	9%

Việc thực thi nghiêm ngặt Nghị định 100 và sự cạnh tranh ngày càng gay gắt tiếp tục tác động đến sự tiêu dùng. Điều này dẫn đến doanh thu thuần thấp hơn mặc dù có tác động tích cực của việc tăng giá. Tuy nhiên, lợi nhuận ròng cao hơn cùng kỳ do chi phí bán hàng và chi phí quản lý thấp hơn, giúp giảm nhẹ một phần do lợi nhuận gộp thấp hơn, thu nhập từ lãi tiền gửi và phần lợi nhuận từ các công ty liên doanh liên kết thấp hơn.

The ongoing strict implementation of Decree 100 and the intensifying competition continued to impact consumption. This has resulted in lower net revenue despite the favorable impact of price increases. However, net profit was above LY due to lower selling and administrative expenses, which helped to partially mitigated the lower gross profit, interest income and profit sharing from associates.

KHOẢN MỤC/ ITEMS	For the 06-month period ended 30 June		Tăng/ Increase, Giảm/ Decrease	Tỷ lệ / Percent
	2024	2023		
A	1	2	3=1-2	4=3/2
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ/ Revenue from sales of goods and provision of services	15,378,239,197,765	14,621,731,231,096	756,507,966,669	5%
2. Các khoản giảm trừ doanh thu/ Revenue deductions	108,441,679,230	95,654,955,888	12,786,723,342	13%
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ/ Net revenue	15,269,797,518,535	14,526,076,275,208	743,721,243,327	5%
4. Giá vốn hàng bán/ Cost of goods sold and services provided	10,729,136,565,040	10,123,207,483,514	605,929,081,526	6%
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ/ Gross Profit	4,540,660,953,495	4,402,868,791,694	137,792,161,801	3%

0068
ÔNG C
CỔ PH
BIA-R
TỔC GI
SÀI G
S-TPH

6. Doanh thu hoạt động tài chính/ Financial Income	545,000,376,418	712,823,190,324	-167,822,813,906	-24%
7. Chi phí tài chính/ Financial Expenses	16,811,015,981	38,508,566,797	-21,697,550,816	-56%
- Trong đó: Chi phí lãi vay/ Including: Interest expenses	16,398,465,918	31,853,897,375	-15,455,431,457	-49%
8. Phần lãi hoặc lỗ trong liên doanh, liên kết/ Share of profits in associates and jointly controlled entities	16,510,354,421	122,565,725,608	-106,055,371,187	-87%
9. Chi phí bán hàng/ Selling expenses	1,744,261,137,515	2,028,424,219,139	-284,163,081,624	-14%
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp/ General and administration expenses	385,039,029,258	382,220,691,609	2,818,337,649	1%
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh/ Net operating profit	2,956,060,501,580	2,789,104,230,081	166,956,271,499	6%
12. Thu nhập khác/ Other income	7,906,108,005	4,814,999,802	3,091,108,203	64%
13. Chi phí khác/ Other expenses	26,802,844,403	17,337,152,296	9,465,692,107	55%
14. Lợi nhuận khác/ Results of other activities	-18,896,736,398	-12,522,152,494	-6,374,583,904	51%
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế/ Accounting profit before tax	2,937,163,765,182	2,776,582,077,587	160,581,687,595	6%
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành/ Income tax expense – current	535,640,927,227	493,113,252,098	42,527,675,129	9%
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại/ Income tax expense/ (benefit) – deferred	58,879,696,989	68,981,595,314	-10,101,898,325	-15%
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp/ Net profit after tax	2,342,643,140,966	2,214,487,230,175	128,155,910,791	6%

Với việc nền kinh tế được cải thiện trong nửa đầu năm 2024, cùng với thực thi nghiêm ngặt Nghị định 100 và sự cạnh tranh ngày càng gay gắt, doanh thu thuần vẫn cao hơn cùng kỳ chủ yếu nhờ tác động tích cực của việc tăng giá. Tương tự, lợi nhuận ròng cũng cao hơn do chi phí bán hàng thấp hơn, giúp giảm nhẹ một phần thu nhập từ lãi tiền gửi và phần lợi nhuận từ các công ty liên doanh liên kết thấp hơn.

With an improving economy in the 1st half year of 2024 amid ongoing strict implementation of Decree 100 and the intensifying competition, net sales was above LY mainly from the favorable impact of price increases. Similarly, net profit was also higher than LY due to lower selling expenses that helped partially mitigated the lower interest income and profit sharing from associates.

Trên đây là giải trình của SABECO báo cáo Ủy ban chứng khoán nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh về sự thay đổi các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2 năm 2024 của SABECO.

The above explanations are for SABECO report to the State Securities Commission and Ho Chi Minh Stock Exchange about the changes of the financial indicators on SABECO's consolidated financial statements of 2nd quarter of 2024.

Trân trọng./.

Yours Sincerely./.

859
IGTY
N
DU
KHAT
ON
CHI M

Nơi nhận/ Recipients:

- Như trên/ *As above*;
- Lưu: Văn thư/ *Save at the Office*.

TỔNG GIÁM ĐỐC
GENERAL DIRECTOR



Tan Teck Chuan Lester

